

Bản án số: 41/2019/HS-PT.

Ngày: 28-6-2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Đào Tiên Thắng-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24-6-2019 và 28-6-2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 28/2019/TLPT-HS ngày 18-4-2019 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng D, Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ do có kháng cáo của các bị cáo T, D, P và Đ đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 13-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn T; Sinh năm: 1988; Nơi sinh: Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp G, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T và bà Lưu Thị C; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 24-9-2018 cho đến nay. (có mặt)

2. Nguyễn Hùng D; Tên gọi khác: H; Sinh năm:1993; Nơi sinh: Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị K; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam kể từ ngày 05-10-2018 cho đến nay. (có mặt)

3. Dương Long Duy P; Sinh năm: 1991; Nơi sinh: Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Khmer; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Dương Long B và bà Sơn Thị S; Chung sống như vợ chồng với bà Thạch Thị T, sinh năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn, có 01 người con

sinh năm 2015; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 24-9-2018 cho đến nay. (có mặt)

4. Kim Hồng Đ; Sinh năm: 1979; Nơi sinh: Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp P, xã PT, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Dân tộc: Khmer; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Kim A và bà Sơn Thị S; Có vợ là Danh Thị Hồng T, sinh năm 1984 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2007; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 19-11-2018 cho đến nay. (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo D:* Ông Nguyễn Văn N-luật sư của Văn phòng luật sư Á thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau; Địa chỉ văn phòng: Khóm N, Phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (có mặt ngày 24-6-2019, vắng mặt ngày 28-6-2019)

- *Người bào chữa cho các bị cáo T, D, Đ:* Ông Bạch Sỹ C-luật sư của Văn phòng luật sư Bạch Sỹ C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ văn phòng: Khóm B, Phường B, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt ngày 24-6-2019, vắng mặt ngày 28-6-2019)

- *Bị hại không kháng cáo có liên quan đến kháng cáo:* Bà Trần Thị Mỹ N; Sinh năm: 1958; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo nhưng có liên quan đến kháng cáo:*

1. Ông NLQ1; Sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Ấp Giồng Chùa A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà NLQ2; Sinh năm: 1962; Nơi cư trú: Đường Sóc Vồ, Khóm 2, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Ông NLQ3; Sinh năm: 1962; Nơi cư trú: Đường Sóc Vồ, Khóm 2, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Ông NLQ4; Sinh năm: 1990; Nơi cư trú: Đường Sóc Vồ, Khóm 2, Phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Ông NLQ5; Sinh năm: 1985; Nơi cư trú: Ấp Kênh Đào, xã Hồ Đắc Kiện, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

6. Ông NLQ6; Sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Ấp 5B, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Ông NLQ7; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp An Trạch, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng:* Ông NLQ8; Sinh năm: 1998; Nơi cư trú: Số 495/11, ấp Phụng Hiệp, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Điều tra viên:* Ông Lê Hồng T; Đơn vị công tác: Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt ngày 28-6-2019)

- *Kiểm sát viên:* Ông Vũ Văn L; Đơn vị công tác: Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt ngày 28-6-2019)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng D, Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ là người làm thuê cho Doanh nghiệp tư nhân bia, nước giải khát N (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp N) do bà Trần Thị N làm chủ. Trong quá trình kinh doanh, N có hợp đồng mua bia (bia lon, bia chai) của Công ty bia Sài Gòn-Chi nhánh Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là Công ty bia Sài Gòn) và thanh toán tiền rồi gửi bia tại kho của Công ty bia Sài Gòn đặt tại Khu công nghiệp An Nghiệp thuộc ấp Phụng Hiệp, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, N sẽ thuê người vận chuyển bia về doanh nghiệp của mình ở ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Khi N thuê các bị cáo T, D, P và Đ vào làm công giữa các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có lập hợp đồng lao động bằng văn bản, công việc của D và P là điều khiển xe ô tô tải đi chở bia từ kho của Công ty bia Sài Gòn về kho của N, còn T và Đ thì phụ trách công việc bốc vác bia từ ô tô tải vào kho của N khi D và P điều khiển xe chở bia về kho. Quy trình giao nhận bia và vận chuyển bia từ kho của Công ty bia Sài Gòn về kho của N là D hoặc P điều khiển ô tô tải và mang sổ giao nhận bia đến kho của Công ty bia Sài Gòn nhận số lượng bia theo yêu cầu của N, sau khi nhân viên của kho Công ty bia Sài Gòn xếp bia lên ô tô tải theo số lượng giao nhận thì D hoặc P kiểm đếm lại đủ số lượng và điều khiển xe về kho của N. Khi D hoặc P điều khiển xe ô tô chở bia về kho N thì N hoặc người thân N sẽ kiểm đếm lại số lượng bia trên xe ô tô tải rồi giao cho T và Đ bốc vác bia vào kho của N.

Vào cuối tháng 4-2018, N kiểm tra và phát hiện trong kho bị mất nhiều thùng bia Sài Gòn (loại bia lon, nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%, mỗi thùng có chứa 24 lon). N nghi ngờ các bị cáo T, D, P và Đ lấy bia để bán lấy tiền tiêu xài nên N đã gọi điện thoại hỏi bị cáo T (T đã nghỉ làm thuê cho N vào ngày 29-4-2018) thì T thừa nhận hành vi của mình cùng với D, P và Đ nhiều lần lấy bia của N đem bán lấy tiền chia nhau tiêu xài và T cho N biết việc dùng thủ đoạn là khi N giao D, P điều khiển xe ô tô tải đến kho của Công ty bia Sài Gòn để lấy và vận chuyển bia về kho của N, thì trên đường về D, P sẽ lấy mỗi lần không quá 06 thùng bia để bán cho người khác, rồi D, P sẽ sắp xếp các thùng bia trên xe lại như ban đầu với cách thức sắp xếp theo hình dấu cộng, rỗng phía dưới, đầy đủ phía trên để không bị N phát hiện vì N chỉ kiểm đếm theo hàng thùng bia được xếp trên ô tô tải mà không kiểm đếm từng thùng. Khi về đến kho của N, sau khi N hoặc người thân N kiểm đếm theo hàng thùng bia xong thì P hoặc D sẽ chỉ cho T và Đ vị trí thùng bia đã lấy trên xe (vị trí bia đã được sắp xếp lại) để T và Đ đến ngay vị trí đó lấy bia trước để vận chuyển vào kho nhằm tránh sự phát hiện của N. Ngày 02-5-2018, N đến cơ quan Công an xã A tố giác hành vi của P, D, T và Đ.

Vào khoảng 08 giờ ngày 03-5-2018, N tiếp tục giao cho P điều khiển xe ô tô tải mang biển kiểm soát 83C-006.97 đi lấy 200 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) ở kho của Công ty bia Sài Gòn chở về kho của N. Sau khi nhận đủ số thùng bia từ kho Công ty bia Sài Gòn, trên đường về khi đến đường N thuộc Khu Công nghiệp AN, P dừng xe ven đường và lấy 06 thùng bia từ trên xe ô tô tải mang xuống đất. Sau đó, P dùng điện thoại di động gọi cho bà

NLQ2 để bán bia cho NLQ2. NLQ2 nhờ ông NLQ5 (là con rể NLQ2) đi mua bia hộ cho NLQ2. Tiếp đó, NLQ5 điều khiển xe mô tô chạy vào đường N gặp P để mua bia. P bán mỗi thùng bia giá 200.000 đồng, NLQ5 giao cho P số tiền 1.200.000 đồng, trong lúc NLQ5 và P chuyển 06 thùng bia nói trên lên xe mô tô của NLQ5 thì bị lực lượng Công an xã A tiến hành kiểm tra, phát hiện và lập biên bản tạm giữ vật chứng, đồng thời mời P và NLQ5 về trụ sở Công an xã A để làm việc. Trong quá trình làm việc tại Công an xã A, P khai nhận đã nhiều lần cùng với T, D và Đ lấy bia của N để bán cho NLQ2 để lấy tiền chia nhau tiêu xài. Xét thấy hành vi của P, T, D, Đ có dấu hiệu tội phạm nên Công an xã A đã chuyển hồ sơ vụ việc đến cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

Qua điều tra, xác minh, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện C xác định được như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, với thủ đoạn nêu trên, các bị cáo T, D, P và Đ đã thực hiện hành vi lấy 72 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) của N, rồi đem bán cho người khác với giá 200.000 đồng/thùng để lấy tiền chia nhau tiêu xài. Trong đó, T là người rủ rê các bị cáo khác cùng tham gia, T là người trực tiếp gặp NLQ2 để thỏa thuận việc mua bán bia và cung cấp số điện thoại của NLQ2 cho D để liên lạc bán bia cho NLQ2; còn P và D là người trực tiếp lấy bia của N đem bán cho NLQ2; Đ giữ vai trò là người giúp sức, khi P hoặc D điều khiển xe ô tô tải chở bia về kho của N thì Đ cùng với T sẽ đến vị trí bia để trên xe mà D hoặc P đã lấy trước đó để vận chuyển đem vào kho hoặc làm xáo trộn vị trí để bia trên xe nhằm tránh sự phát hiện của N. Cụ thể là:

- Đối với bị cáo Dương Long Duy P: Trong khoảng thời gian từ tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, P đã 06 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng cộng 32 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) của N và bán cho NLQ2 được số tiền 6.400.000 đồng (trong đó, NLQ2 trực tiếp đi mua của P 06 thùng bia với số tiền 1.200.000 đồng; NLQ2 nhờ con rể là NLQ5 đi mua của P 26 thùng bia với số tiền 5.200.000 đồng, kể cả 06 thùng P bán vào ngày 03-5-2018 thì bị lực lượng Công an xã A kiểm tra, thu giữ). Số tiền 5.200.000 đồng từ việc bán 32 thùng bia lấy của N thì P đã nhiều lần chia cho D, T và Đ mỗi người được tổng số tiền 1.300.000 đồng, còn P giữ lại 1.300.000 đồng để tiêu xài.

- Đối với bị cáo Nguyễn Hùng D: Trong khoảng thời gian từ tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, D đã 08 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tổng cộng 40 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) của N và bán cho NLQ2 được số tiền 8.000.000 đồng. Trong đó, D trực tiếp lấy và bán 04 lần với số lượng 20 thùng bia cho NLQ2 được số tiền là 4.000.000 đồng (NLQ2 nhờ NLQ5 đi mua 12 thùng, NLQ2 nhờ NLQ4 đi mua 04 thùng, NLQ2 nhờ ông NLQ3 đi mua 04 thùng). Sau đó, D nhiều lần chia tiền bán các thùng bia lấy của N cho P, Đ, T, mỗi người tổng cộng là 1.000.000 đồng và D giữ lại 1.000.000 đồng để tiêu xài. Ngoài ra, D còn trực tiếp chiếm đoạt 20 thùng bia của N rồi nhờ P đem bán cho người khác, cụ thể là: Trong khoảng tháng 4-2018 (không xác định ngày cụ thể), sau khi chiếm đoạt bia thì D đưa cho P 08 thùng bia (đưa 02 lần, mỗi lần 04 thùng) để P bán cho NLQ2 được số tiền 1.600.000 đồng. Sau đó, P chia cho D, Đ và T, mỗi người 400.000 đồng; đến ngày 29-4-2018, T nghỉ

làm thuê cho N; ngày 02-5-2018, D tiếp tục thực hiện 02 lần chiếm đoạt 12 thùng bia của N (mỗi lần lấy 06 thùng) và D nhờ P bán cho NLQ2 12 thùng bia nói trên được số tiền 2.400.000 đồng. Sau đó, P chia cho D số tiền 600.000 đồng, chia cho Đ 600.000 đồng và chia cho ông NLQ1 số tiền 600.000 đồng (ông NLQ1 mới được N thuê vào làm việc trong ngày 02-5-2018), còn P cất giữ lại số tiền 600.000 đồng.

Như vậy, các bị cáo P, D và Đ tham gia 14 lần, chiếm đoạt 72 thùng bia, được chia mỗi bị cáo số tiền là 3.300.000 đồng; bị cáo T tham gia 11 lần, chiếm đoạt 54 thùng bia, được chia số tiền là 2.700.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 tham gia 02 lần vào ngày 02-5-2018, chiếm đoạt 12 thùng bia, được chia số tiền 600.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng D, Dương Long Duy P, Kim Hồng Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 bán 72 thùng bia đã chiếm đoạt của N là 14.400.000 đồng (Thực tế các bị cáo và ông NLQ1 đã chia nhau được số tiền là 13.200.000 đồng, còn số tiền 1.200.000 đồng bán bia ngày 03-5-2018 bị Công an thu giữ).

Tại Kết luận định giá tài sản số 18/2018/HĐĐG-TCKH ngày 17-7-2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thuộc Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng kết luận: 72 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) tại thời điểm chiếm đoạt trong khoảng tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018 có tổng giá trị thành tiền là 13.876.560 đồng (giá trị mỗi thùng bia Sài Gòn, nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3% là 192.730 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 13-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng D, Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm a, điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đối với bị cáo Nguyễn Hùng D.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đối với bị cáo Dương Long Duy P.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đối với bị cáo Kim Hồng Đ.

Tuyên xử:

1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (Chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng D 01 (Một) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05-10-2018.

3. Xử phạt bị cáo Dương Long Duy P 09 (Chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

4. Xử phạt bị cáo Kim Hồng Đ 09 (Chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, quyền kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác.

- Đến ngày 15-3-2019, bị cáo Nguyễn Hùng D kháng cáo kêu oan.

- Đến ngày 27-3-2019, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo xin hưởng án treo.

- Đến ngày 28-3-2019, bị cáo Dương Long Duy P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

- Đến ngày 28-3-2019, bị cáo Kim Hồng Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Hùng D giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan.

- Bị cáo Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo xin hưởng án treo và bổ sung nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự của bị cáo vì các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là bị ép cung.

- Bị cáo Dương Long Duy P giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo và bổ sung nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự của bị cáo vì các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là bị ép cung.

- Bị cáo Kim Hồng Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và bổ sung nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự của bị cáo vì các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là bị ép cung, đồng thời cho bị cáo hưởng án treo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Nguyễn Văn N là người bào chữa cho bị cáo D trình bày như sau: Chưa đủ căn cứ để kết luận bị cáo Nguyễn Hùng D phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bởi vì, lời khai nhận tội của bị cáo D ở Công an xã A là do bị ông NLQ7 là con của bị hại đe dọa, ép buộc (có sự chứng kiến của người làm chứng NLQ8); tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T, P và Đ đều khai là trong quá trình điều tra bị ép cung; số lượng bia bị mất theo khai báo của bị hại và lời thừa nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra là không phù hợp, cũng như lời khai của các bị cáo có sự mâu thuẫn với nhau nên chưa xác định được số lượng bia mà bị hại mất; cơ quan điều tra chưa thu hồi được vật chứng của vụ án là các thùng bia mà cấp sơ thẩm xác định các bị cáo đã lấy của bị hại; khi thực nghiệm điều tra, cơ quan điều tra không cho bị cáo D tham gia là vi phạm Điều 204 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hùng D và tuyên bố bị cáo D không phạm tội, trả tự do cho bị cáo D tại phiên tòa.

- Luật sư Bạch Sỹ C là người bào chữa cho các bị cáo D, T, Đ trình bày như sau: Thống nhất với phần trình bày của luật sư Nguyễn Văn N. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại. Bởi vì, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo trong vụ án đều xác định bị ép cung trong quá trình điều tra; bị cáo P và D không được bị hại giao quản lý tài sản nên không đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; chưa chứng minh được số lượng thùng bia của bị hại bị mất do lời khai của bị hại và lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra có sự mâu thuẫn với nhau, không đủ căn cứ để xác định các bị cáo lấy 72 thùng bia của bị hại; cơ quan điều tra vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thực hiện lấy lời khai của bị cáo D vào ban đêm và cho ông NLQ7 là con bị hại cùng tham gia với điều tra viên hỏi cung đối với bị cáo D; có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với người mua bia của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị hại Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ7 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6 vắng mặt không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; luật sư Bạch Sỹ C là người bào chữa của các bị cáo D, T, Đ và luật sư Nguyễn Văn N là người bào chữa của bị cáo D vắng mặt tại phiên tòa ngày 28-6-2019 không có lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây cản trở cho việc xét xử vụ án, căn cứ vào Điều 352 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hùng D được Nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác nhận vào ngày 15-3-2019; Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T lập và nộp cho Tòa án nhân dân huyện C ngày 27-3-2019; Đơn kháng cáo của bị cáo Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ lập và nộp cho Tòa án nhân dân huyện C ngày 28-3-2019 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T, P và Đ bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự và bị cáo Đ còn bổ sung thêm nội dung kháng cáo xin hưởng án treo. Xét các nội dung bổ sung kháng cáo của các bị cáo không làm xấu hơn tình trạng của các bị cáo. Do đó, căn cứ vào các điều 345 và 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét nội dung kháng cáo của các bị cáo, về xem xét lại trách nhiệm hình sự của các bị cáo.

[3] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo Nguyễn Hùng D, Nguyễn Văn T, Dương Long Duy P và Kim Hữu Đ: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D xác định không có thực hiện hành vi cùng các bị cáo T, P và Đ lấy bia của bị hại N như lời khai của các bị cáo T, P và Đ khai nhận trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung khai nhận hành vi cùng các bị cáo khác lấy bia của bị hại N trong Biên bản lấy lời khai của bị cáo D vào ngày 03-5-2018 tại Công an xã A và Tờ tự khai do bị cáo D lập ngày 04-5-2018 là do bị cáo D bị ông NLQ7 (là con bị hại N) đe dọa, ép buộc (có sự chứng kiến của người làm chứng NLQ8). Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T, P và Đ xác định việc các bị cáo khai nhận các bị cáo cùng bị cáo D đã lấy bia của bị hại N như nội dung bản án sơ thẩm quy kết là do bị điều tra viên ép buộc phải khai như vậy. Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng NLQ8 xác định có chứng kiến việc ông NLQ7 nói với bị cáo D nếu bị cáo D không khai nhận việc lấy bia của N thì Công an sẽ tiến hành khám xét nhà bên vợ sắp cưới của D có cất giấu bia hay không và sẽ bắt bị cáo D đi tù.

[4] Xét việc tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo T, P và Đ cho rằng trong quá trình điều tra các bị cáo bị điều tra viên ép cung phải khai nhận cùng với bị cáo D lấy bia của bị hại N là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, các bị cáo T, P và Đ đều được tại ngoại trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và trong quá trình điều tra, truy tố các bị cáo đều không có khiếu nại về hành vi tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo cũng đã khai nhận hành vi đã thực hiện mà không có khiếu nại gì về hành vi tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, điều tra viên Lê Hồng T và kiểm sát viên Vũ Văn L xác định không có việc điều tra viên ép cung các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố. Đồng thời, các bị cáo T, P và Đ cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc các bị cáo cho rằng bị điều tra viên ép cung. Như vậy, hoạt động tố tụng của Cơ quan điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đều hợp pháp và có giá trị chứng minh sự thật khách quan của vụ án.

[5] Xét việc tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo D cho rằng vào ngày 03-5-2018 tại Công an xã A bị cáo D bị ông NLQ7 đe dọa, ép buộc nên phải khai nhận hành vi cùng các bị cáo khác lấy bia của N và viết Tờ tự khai ngày 04-5-2018. Việc đại diện Công an huyện C tiến hành lấy lời khai đối với bị cáo D ngay sau khi Công an phát hiện hành vi của bị cáo P lấy bia của N và bán cho NLQ5 là hoạt động thu thập chứng cứ ban đầu để phục vụ cho việc xử lý tin báo tội phạm. Tuy nhiên, theo lời khai của người làm chứng NLQ8 thì khi Công an huyện C lấy lời khai của bị cáo D vào ngày 03-5-2018 tại Công an xã A có sự tham dự của ông NLQ7 (con của bị hại N) là không khách quan nên nội dung biên bản lấy lời khai này không có giá trị pháp lý để chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Đối với Tờ tự khai ngày 04-5-2018 do bị cáo D tự viết, ký tên và nộp cho cơ quan Công an nên nội dung Tờ tự khai của bị cáo D có giá trị tham khảo cho việc xử lý tin báo tội phạm.

[6] Theo các Biên bản hỏi cung bị can ngày 28-9-2018 (Bút lục số 231-238), ngày 22-10-2018 (Bút lục số 241-244), ngày 30-11-2018 (Bút lục số 247-250a), Tờ tự khai ngày 22-10-2018 (Bút lục số 253-254), Biên bản hỏi cung bị can ngày 12-12-2018 (Bút lục số 630-635) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo P đều khai nhận như sau: Vào đầu tháng 3-2018, bị cáo T rủ các bị cáo D, P, Đ lấy bia của bị hại N bán

lấy tiền chia nhau tiêu xài, thì tất cả đồng ý. Sau đó, bị cáo T hướng dẫn cho các bị cáo D và P cách lấy thùng bia và sắp xếp thùng bia hình dấu cộng để tạo rỗng bên trong trên ô tô tải nhưng bên ngoài thấy đầy đủ để tránh bị N phát hiện khi đếm thùng bia theo hàng, đồng thời T cho số điện thoại của NLQ2 là người mua bia. Khi xe ô tô tải chở bia về kho của N sau khi N kiểm đếm thùng bia theo hàng trên xe tải xong thì T và Đ phải rút lấy thùng tại vị trí thùng bia D và P sắp xếp hình chữ cộng ngay sau ghế phụ xé và làm xáo trộn để tránh sự phát hiện của N. Từ giữa tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, khi được N giao xe ô tô đi nhận bia ở kho của Công ty bia Sài Gòn về kho của N, trên đường về bị cáo P đã sáu lần rút lấy bia của N tổng cộng 32 thùng bia Sài Gòn (loại nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%), bán cho NLQ2 được số tiền là 6.400.000 đồng (do NLQ2 trực tiếp mua bán hoặc nhờ NLQ5 đi trực tiếp mua bán với P). Số tiền 1.200.000 đồng bán 06 thùng bia lấy của N vào ngày 03-5-2018 đã được Công an thu giữ, còn lại 5.200.000 đồng thì bị cáo P đã chia đều nhiều lần cho các bị cáo D, T, Đ và P, mỗi người được tổng số tiền là 1.600.000 đồng. Vào cuối tháng 4-2018, bị cáo P được bị cáo D giao bán cho NLQ2 (do NLQ5 đi nhận bia trả tiền) các thùng bia mà bị cáo D lấy của N hai lần tổng cộng là 08 thùng bia Sài Gòn (loại nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) được số tiền 1.600.000 đồng và P chia cho D, T, Đ và P, mỗi người 400.000 đồng. Vào ngày 02-5-2018, bị cáo P được bị cáo D giao bán cho NLQ2 (do NLQ5 đi nhận bia trả tiền) các thùng bia mà bị cáo D lấy của N hai lần tổng cộng là 12 thùng bia Sài Gòn (loại nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) được số tiền 2.400.000 đồng và D chia cho D, NLQ1, Đ và P, mỗi người 600.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo P còn được bị cáo D 04 lần chia tiền bán các thùng bia do D lấy của N mà có với tổng số tiền là 1.000.000 đồng.

[7] Theo các Biên bản hỏi cung bị can ngày 29-9-2018 (Bút lục số 88-92), ngày 11-11-2018 (Bút lục số 96-101), Tờ tự khai ngày 11-11-2018 (Bút lục số 104-105), các Biên bản hỏi cung bị can ngày 10-12-2018 (Bút lục số 620-623), ngày 25-12-2018 (Bút lục số 624-625) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T đều khai nhận như sau: Do được hướng dẫn của một tài xế không rõ lai lịch, nên bị cáo T nảy sinh ý định lấy bia của N để bán lấy tiền tiêu xài. Vào đầu tháng 3-2018, bị cáo T rủ các bị cáo D, P, Đ lấy bia của bị hại N bán lấy tiền chia nhau tiêu xài, thì tất cả đều đồng ý. Sau đó, bị cáo T hướng dẫn cho bị cáo D và P cách lấy thùng bia và sắp xếp thùng bia hình dấu cộng để tạo rỗng bên trong trên ô tô tải để tránh bị N phát hiện khi đếm thùng bia và xin được số điện thoại của NLQ2 là người mua bia cho bị cáo D. Để tránh bị N phát hiện, khi xe ô tô tải chở bia về kho của N sau khi N kiểm đếm thùng bia theo hàng trên xe tải xong thì T và Đ phải rút lấy thùng tại vị trí thùng bia D và P xếp hình chữ cộng ngay sau ghế phụ xé và làm xáo trộn để tránh sự phát hiện của N. Từ giữa tháng 3-2018 đến ngày 27-4-2018, bị cáo T được bị cáo D chia 03 lần số tiền có được từ việc bán các thùng bia lấy của N với số tiền là 600.000 đồng và được bị cáo P chia 06 lần số tiền có được từ việc bán các thùng bia lấy của N với số tiền là 1.400.000 đồng.

[8] Theo các Biên bản hỏi cung bị can ngày 23-11-2018 (Bút lục số 293-296), ngày 26-11-2018 (Bút lục số 299-302), các Tờ tự khai ngày 07-11-2018 (Bút lục số 305), ngày 26-11-2018 (Bút lục số 306), các Biên bản hỏi cung bị can ngày 11-12-2018 (Bút lục số 636-639) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Đ đều khai nhận

như sau: Vào đầu tháng 3-2018, bị cáo T rủ các bị cáo D, P, Đ lấy bia của bị hại N bán lấy tiền chia nhau tiêu xài, thì tất cả đều đồng ý. Sau đó, bị cáo T hướng dẫn cho bị cáo D và P cách lấy thùng bia và sắp xếp thùng bia hình dấu cộng để tạo rỗng bên trong trên ô tô tải để tránh bị N phát hiện khi đếm thùng bia. Để tránh bị N phát hiện, khi xe ô tô tải chở bia về kho của N sau khi N kiểm đếm thùng bia theo hàng trên xe tải xong thì T và Đ phải rút lấy thùng bia tại vị trí thùng bia D và P xếp hình chữ cộng ngay sau ghế phụ xế và làm xáo trộn để tránh sự phát hiện của N. Từ giữa tháng 3-2018 đến ngày 02-5-2018, bị cáo Đ được các bị cáo D và P chia số tiền có được từ việc bán các thùng bia lấy của N với số tiền là 2.100.000 đồng.

[9] Xét các lời khai trên của các bị cáo P, T và Đ là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của ông NLQ1, ông NLQ5, phù hợp với lời khai của bị cáo D tại các Biên bản hỏi cung bị can ngày 13-8-2018 (Bút lục số 139-142), ngày 12-12-2018 (Bút lục số 626-629), phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thực hiện điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở xác định: Các bị cáo T, D, P và Đ là người làm thuê của bị hại N, công việc của D và P là lái ô tô tải đến kho của Công ty bia Sài Gòn nhận bia chở về kho của N, còn công việc T và Đ là bốc vác bia từ ô tô tải vào kho của N. Từ sự rủ rờ của bị cáo T, các bị cáo D, P và Đ đã thống nhất cùng nhau lấy bia của N để bán lấy tiền chia nhau tiêu xài, thủ đoạn thực hiện hành vi của các bị cáo là các bị cáo D và P sẽ rút lấy thùng bia trên xe ô tô tải trên đường chở bia từ kho của Công ty bia Sài Gòn về kho của N và bán cho người khác, sau đó sắp xếp lại các hàng chất thùng bia trên ô tô tải theo hình chữ cộng rỗng bên dưới để tránh sự phát hiện của N, khi xe chở bia về kho của N thì N hoặc người thân của N sẽ kiểm đếm số thùng bia đã nhận, nhưng chỉ kiểm đếm theo hàng trên ô tô tải nên không phát hiện thủ đoạn của các bị cáo, đối với các bị cáo T và Đ khi bốc vác các thùng bia từ xe ô tô tải vào kho của N phải rút ngay chỗ sắp xếp hình chữ cộng và làm xáo trộn để tránh sự phát hiện của N. Từ tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, với thủ đoạn trên, các bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi lấy các thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) của bị hại N, trong đó bị cáo D trực tiếp lấy 40 thùng bia, bị cáo P trực tiếp lấy 32 thùng bia. Số tiền bán các thùng bia lấy của N mà có các bị cáo phân chia nhiều lần cho nhau, trong đó bị cáo D được chia tổng cộng 3.300.000 đồng, bị cáo P được chia tổng cộng 3.300.000 đồng, bị cáo T được chia tổng cộng 2.700.000 đồng, bị cáo Đ được chia tổng cộng 3.300.000 đồng, ông NLQ1 được chia 600.000 đồng, cơ quan Công an thu giữ số tiền bán bia ngày 03-5-2018 của bị cáo P là 1.200.000 đồng. Theo kết luận định giá tài sản, 72 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) bị chiếm đoạt từ tháng 3 đến tháng 5-2018 có tổng giá trị thành tiền là 13.876.560 đồng (mỗi thùng bia có giá trị thành tiền là 192.730 đồng).

[10] Xét các bị cáo Nguyễn Hùng D, Dương Long Duy P, Nguyễn Văn T và Kim Hồng Đ đều là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Trong thời gian từ tháng 3-2018 đến ngày 03-5-2018, các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt 72 thùng bia Sài Gòn (nhãn hiệu Lager, nồng độ cồn 4.3%) trong khi được bị hại Trần Thị N giao cho các bị cáo D, P quản lý trên đường vận chuyển từ kho của Công ty bia Sài Gòn về kho của N. Theo kết luận định giá, tài sản bị hại N bị chiếm đoạt có tổng giá trị thành tiền là 13.876.560 đồng. Trong vụ án này, khi

thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại N thì các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận các bị cáo T, D, P và Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo D, T và Đ và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo D, T, P và Đ, về việc kêu oan.

[11] Trong vụ án này, các bị cáo có vai trò khác nhau, cần đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo để xem xét, đánh giá về quyết định hình phạt đối với từng bị cáo của Hội đồng xét xử sơ thẩm như sau:

[12] Đối với bị cáo Nguyễn Văn T, là người giữ vai trò khởi xướng và giúp sức tích cực trong vụ án. Trong những lần các bị cáo D, P chiếm đoạt bia của bị hại N, thì bị cáo T chịu trách nhiệm hình sự chung với các bị cáo khác đối với số lượng bia đã chiếm đoạt của bị hại là 54 thùng bia Sài Gòn với trị giá theo định giá là 10.407.402 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo T là người có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là tích cực khai báo lại sự việc cho bị hại N, giúp cho N trình báo cơ quan Công an góp phần làm giảm bớt tác hại của tội phạm; bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có trình độ hiểu biết pháp luật còn hạn chế theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), từ đó cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 09 tháng tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C số tiền 2.202.000 đồng để đảm bảo thi hành án phần còn lại về trách nhiệm dân sự của bị cáo theo bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T.

[13] Đối với bị cáo Nguyễn Hùng D, là người thực hành tích cực nhất trong vụ án. Trong những lần các bị cáo D, P chiếm đoạt bia của bị hại N, thì bị cáo D chịu trách nhiệm hình sự chung với các bị cáo khác đối với số lượng bia đã chiếm đoạt của bị hại là 66 thùng bia Sài Gòn với trị giá thành tiền theo kết luận định giá là 12.720.180 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo D là người có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; cha của bị cáo là người có công với cách mạng theo quy định tại điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xử phạt bị cáo D 01 năm tù là quá nghiêm khắc, không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo D thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo D được áp dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo D.

[14] Đối với bị cáo Dương Long Duy P, là người thực hành tích cực trong vụ án. Trong những lần các bị cáo D, P chiếm đoạt bia của bị hại N, thì bị cáo P chịu

trách nhiệm hình sự chung với các bị cáo khác đối với số lượng bia chiếm đoạt của bị hại là 66 thùng bia Sài Gòn, ngoài ra bị cáo P còn chịu trách nhiệm hình sự đối với số lượng bia bị cáo P chiếm đoạt của bị hại vào ngày 03-5-2019 là 06 thùng bia Sài Gòn, tổng cộng là 72 thùng bia Sài Gòn với trị giá theo định giá là 13.876.560 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo P là người có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người dân tộc Khmer, nhận thức pháp luật còn hạn chế theo quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xử phạt bị cáo P 09 tháng tù là quá nghiêm khắc, không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo P thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo P được áp dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo P.

[15] Đối với bị cáo Kim Hồng Đ, là người giúp sức tích cực trong vụ án. Trong những lần các bị cáo D và P chiếm đoạt bia của bị hại N, thì bị cáo Đ chịu trách nhiệm hình sự chung với các bị cáo khác đối với số lượng bia chiếm đoạt của bị hại là 66 thùng bia Sài Gòn với trị giá theo định giá là 12.720.180 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo Đ là người có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người dân tộc Khmer, nhận thức pháp luật còn hạn chế theo quy định tại điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xử phạt bị cáo Đ 09 tháng tù là quá nghiêm khắc, không phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà bị cáo Đ thực hiện và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo Đ được áp dụng cũng như vai trò của bị cáo Đ trong vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định áp dụng thêm khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt và giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Đ.

[16] Xét mặc dù các bị cáo T, P và Đ là người có nhân thân tốt, bị xử phạt tù dưới ba năm, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có nơi cư trú rõ ràng. Tuy nhiên, tình hình tội phạm xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nói chung và trên địa bàn huyện C nói riêng diễn biến phức tạp nên việc cho các bị cáo hưởng án treo sẽ không đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội và ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, căn cứ vào Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về án treo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận cho các bị cáo T, P và Đ hưởng án treo.

[17] Xét bà NLQ2 là người mua các thùng bia của các bị cáo phạm tội mà có và ông NLQ5 là người được NLQ2 nhờ đi trực tiếp giao dịch với các bị cáo D, P.

Tuy nhiên, khi mua các thùng bia của các bị cáo thì NLQ2 và NLQ5 không biết tài sản này do các bị cáo phạm tội mà có và giá mua bán cũng phù hợp với giá thị trường. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định hành vi của NLQ2 và NLQ5 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[18] Đối với số tiền 2.200.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Văn T nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng được tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

[19] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[20] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Hùng D, Nguyễn Văn T, Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HS-ST ngày 13-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175; điểm a, điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi chấp hành án hoặc bắt bị cáo đi chấp hành án.

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175, điểm i khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 50, Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Hùng D (Tên gọi khác: Hải). Xử phạt bị cáo Nguyễn Hùng D (Tên gọi khác: Hải) 08 (Tám) tháng 27 (Hai mươi bảy) ngày tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 05-10-2018. Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Hùng D (Tên gọi khác: H) ngay tại phiên tòa do thời hạn phạt tù bằng thời gian bị cáo Nguyễn Hùng D đã bị tạm giam.

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Dương Long Duy P. Xử phạt bị cáo Dương Long Duy P 06 (Sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín

nhệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi chấp hành án hoặc bắt bị cáo đi chấp hành án.

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 175; điểm b, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; khoản 3 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Kim Hồng Đ. Xử phạt bị cáo Kim Hồng Đ 04 (Bốn) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi chấp hành án hoặc bắt bị cáo đi chấp hành án.

2. Tiếp tục quản lý số tiền 2.200.000 đồng (Hai triệu, hai trăm ngàn đồng) của bị cáo Nguyễn Văn T nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Biên lai thu tiền số AA/2010/008521 ngày 25-3-2019 để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Hùng D (Tên gọi khác: Hải), Dương Long Duy P và Kim Hồng Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01)
- TAND huyện C (02);
- VKSND huyện C (01);
- CQĐT - Công an huyện C (01);
- CQTHAHS-Công an huyện C (01)
- Chi cục THADS huyện C (01);
- Bị cáo, bị hại (08).
- PKTNV-THA-TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- CQTHAHS- Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- PHSNV-Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- Sở Tư pháp (01);
- Lưu hs, THS (04);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thanh Vũ

